TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **56** /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 9 - 2025
Về việc Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thái
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Quang
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thái Trâm Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thị Xuân Lành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2025 giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà **Đinh Thị T** - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: Số H đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng. Số CCCD: 048179004400 do Cục C về TTXH cấp ngày 17/8/2021. *Có mặt*

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T1** - Sinh năm 1975 - Địa chỉ: K đường H, tổ D, phường H (cũ), phường H (mới), thành phố Đà Nẵng. Số CCCD: 048075005948 do Cục C về TTXH cấp ngày 10/8/2021. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đinh Thị T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T1 xây dựng gia đình vào năm 2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 223 ngày 13/12/2002). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà chồng ở tổ D, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (cũ). Cả hai chung sống được thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu

thuẫn và đến năm 2022 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên bà T đưa 2 con về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ông bà đã sống ly thân mỗi người một nơi từ đó cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo bà T là do cả hai không hợp về tính tình và quan điểm sống, ông T1 không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên xãy ra cãi vã và có đôi lúc còn dẫn đến xô xát. Nay bà Đinh Thị T xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn kéo dài trong nhiều năm không còn khả năng hành gắn, hôn nhân không đạt được mục đích nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Bà Đinh Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 có hai con chung là Nguyễn An K, sinh ngày 19/3/2003 và Nguyễn An B, sinh ngày 14/11/2005. Ly hôn, các con chung đã thành niên nên bà T không có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đinh Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 không có tài sản chung, không có nợ chung.

** Bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 quá trình giải quyết vụ án không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có ý kiến phản hồi là đã vi phạm quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đối với quan hệ hôn nhân: qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 đã trầm trọng, kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Các con chung đã thành niên nên không có ý kiến. Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn xác định không có, bị đơn không có ý kiến nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Quá trình thụ lý và giải quyết, thẩm phán đã xác định quan hệ pháp luật của

vụ án là ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy các con chung của đương sự trong vụ án đã thành niên nên xác định lại đây là vụ án ly hôn.

[2] Nguyên đơn là bà Đinh Thị T khởi kiện ly hôn đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 có địa chỉ cư trú tại tổ D, phường H, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 tuân thủ đầy đủ các quy định về kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình, do vậy hôn nhân của ông bà hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông Nguyễn Văn T1, còn ông Nguyễn Văn T1 không có ý kiến phản hồi. Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc và sống chung với nhau. Tuy nhiên theo bà T trình bày thì bà và ông T1 đã tự động sống ly thân, không ai có trách nhiệm với ai trong cuộc sống từ năm 2022 đến nay. Lời trình bày này cũng phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Mặt khác, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông T1 vắng mặt không có lý do và ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều đó chứng tỏ ông T1 không có thiện chí trong việc khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Do vậy, việc bà Đinh Thị T cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T1 là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần được chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà Đinh Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 có hai con chung là Nguyễn An K, sinh ngày 19/3/2003 và Nguyễn An B, sinh ngày 14/11/2005. Ly hôn, các con chung đã thành niên nên bà T không có yêu cầu. Xét ý kiến của bà T phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đinh Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 không có tài sản chung và không có nợ chung, còn ông Nguyễn Văn T1 không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Đinh Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, Điều 147, 227, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của bà Đinh Thị T đối với ông Nguyễn Văn T1.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Đinh Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Bà Đinh Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 có hai con chung đã thành niên là Nguyễn An K, sinh ngày 19/3/2003 và Nguyễn An B, sinh ngày 14/11/2005. Ông Nguyễn Văn T1 không có ý kiến.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đinh Thị T xác định bà và ông Nguyễn Văn T1 không có tài sản chung và không có nợ chung. Ông Nguyễn Văn T1 không có ý kiến.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Đinh Thị T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0000342 ngày 11/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND Khu vực 4;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND phường H;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

DƯƠNG THỊ THÁI